TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **323**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đức Hợp

Bà Dương Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Văn Huynh – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tất Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 197/2026/TLST-HNGĐ, ngày 04/5/2026 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị N, sinh năm 1985;
Địa chỉ: Thôn T, xã P, tỉnh Tuyên Quang.
2. Bị đơn: Anh Nông Văn V, sinh năm 1982;
Địa chỉ: Thôn T, xã P, tỉnh Tuyên Quang.
(*Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn chị Vi Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nông Văn V sau một thời gian tự do tìm hiểu thì đã tiến tới hôn nhân. Anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện H (nay là xã P), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 15/10/2003. Sau khi được gia đình 2 bên cưới hỏi theo phong tục địa phương, anh chị về chung sống với nhau tại nhà bố mẹ anh V ở thôn T, xã P Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, bình thường thời gian đầu

đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau. Anh chị không ở được với nhau nên đã ly thân nhau từ năm 2020 đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Chị xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình. Vì vậy chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung, tên là Nông Thị Huệ C, sinh ngày 09/01/2006 và Nông Đức T, sinh ngày 06/5/2009. Hiện tại cháu C đã trưởng thành, đang đi học đại học. Còn cháu T đang ở cùng anh V. Ly hôn chị nhất trí để anh V tiếp tục nuôi cháu T, chị không cấp dưỡng và sẽ thăm nom con khi có điều kiện.

- Về tài sản chung: Anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết

- Về nợ chung: Anh chị không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Theo Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nông Văn V trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vi Thị N là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện H (nay là xã P), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 15/10/2003. Sau khi được gia đình 2 bên cưới hỏi theo phong tục địa phương, anh chị về chung sống với nhau tại nhà anh ở thôn T, xã P Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, bình thường thời gian đầu đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau. Anh chị không ở được với nhau nên đã ly thân nhau từ năm 2020 đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Anh xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình, nên chị N xin ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung, tên là Nông Thị Huệ C, sinh ngày 09/01/2006 và Nông Đức T, sinh ngày 06/5/2009. Hiện tại cháu C đã trưởng thành, đang đi học đại học. Còn cháu T đang ở cùng anh. Ly hôn anh nhận nuôi cháu T, anh không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết

- Về nợ chung: Anh chị không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Vi Văn D, trưởng thôn T, xã P, tỉnh Tuyên Quang, kết quả đều thể hiện: Chị Vi Thị N và anh Nông Văn V là công dân có nơi thường trú tại thôn T, xã P, tỉnh Tuyên Quang. Chị N và anh V là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã P, tỉnh Tuyên Quang) vào năm 2003. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống và làm việc tại thôn T, xã P Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau. Vợ chồng anh chị ly thân nhau từ năm 2020 đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị N có đơn ly hôn anh V gửi Toà án, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 02 con chung, tên là Nông Thị Huệ C, sinh ngày 09/01/2006 và Nông Đức T, sinh

ngày 06/5/2009. Hiện tại cháu C đang đi học đại học. Còn cháu T đang ở cùng anh V. Về tài sản chung: chị N và anh V có tài sản chung. Về vay nợ chung: anh chị không vay nợ ai.

Tại phiên tòa chị N và anh V có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến trình bày tại Bản tự khai và các tài liệu kèm theo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vi Thị N:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vi Thị N được ly hôn với anh Nông Văn V.

+ Về con chung: Các đương sự xác nhận có 02 con chung tên là Nông Thị Huệ C, sinh ngày 09/01/2006 và Nông Đức T, sinh ngày 06/5/2009. Hiện tại cháu C đã trưởng thành, đang đi học đại học nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao cháu Nông Đức T, sinh ngày 06/5/2009 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Về tài sản chung; Về nợ chung: Do các đương sự xác định tự thoả thuận chia tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Vi Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn với anh Nông Văn V, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh V có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn T, xã P, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị N và anh Nông Văn V là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện H (nay là xã P), tỉnh Tuyên Quang vào ngày 15/10/2003, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được 2 bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại thôn T, xã P, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau. Anh chị đã ly thân nhau từ năm 2020 đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn anh V. Anh V cũng đồng ý ly hôn nhưng vì bận đi làm nên anh không thể lên Toà án giải quyết được.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho chị N được ly hôn anh V là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

***** Về con chung: Quá trình chung sống anh chị xác định có 02 con chung tên là Nông Thị Huệ C, sinh ngày 09/01/2006 và Nông Đức T, sinh ngày 06/5/2009. Hiện tại cháu C đã trưởng thành, đang đi học đại học nên Hội đồng xét xử không xem xét. Quá trình giải quyết vụ án, anh chị đều nhất trí để anh V là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Tại biên bản lấy lời khai con chung, cháu T thể hiện nguyện vọng

muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Hiện cháu đang học lớp 11B5, trường THPT P Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử thấy cần giao Nông Đức T, sinh ngày 06/5/2009 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền thay đổi nuôi con sau ly hôn theo quy định.

* Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Do các đương sự xác định tự thoả thuận chia tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bị đơn anh V không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vi Thị N được ly hôn với anh Nông Văn V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 101 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã P tỉnh Tuyên Quang) cấp ngày 15/10/2003 cho chị Vi Thị N và anh Nông Văn V không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nông Đức T, sinh ngày 06/5/2009 cho anh Nông Văn V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Vi Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền thay đổi nuôi con sau ly hôn.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Vi Thị N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000890 ngày 04/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, chị N đã nộp đủ án phí. Bị đơn anh Nông Văn V không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV2-Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Minh Ngọc